

# CÁCH TIẾP CẬN THỰC DỤNG CỦA TRUNG QUỐC TRONG TRANH CHẤP BIỂN ĐÔNG: TÁC ĐỘNG TỚI AN NINH KHU VỰC

*Tiến sỹ Renato Cruz De Castro*

*Giáo sư về Quan hệ Quốc tế, Đại học De La Salle, Manila, Philippines*

Bài viết này nghiên cứu hệ lụy của cách tiếp cận *chính trị thực tiễn* (*realpolitik*) của Trung Quốc trong yêu sách lãnh thổ của nước này ở Biển Đông đối với an ninh khu vực. Bài viết cho thấy Trung Quốc đang sử dụng các chiến thuật chính trị cường quyền liên quan đến các yêu sách lãnh thổ của mình bao gồm: a) trích dẫn yêu sách lịch sử b) áp dụng cách tiếp cận song phương để làm suy yếu ASEAN; c) dựa vào kế sách chia để trị trong đối phó với từng nước thành viên ASEAN và tạo ra một sự chia rẽ giữa ASEAN và Mỹ; và d) củng cố sức mạnh hải quân giúp Trung Quốc giải quyết tranh chấp lãnh thổ theo cách của mình. Kết luận, bài viết tranh luận rằng việc Trung Quốc sử dụng cách tiếp cận *chính trị thực tiễn* trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông sẽ khiến cho tương lai của Đông Á trở thành quá khứ của Châu Âu.

# CÁCH TIẾP CẬN THỰC DỤNG CỦA TRUNG QUỐC TRONG TRANH CHẤP BIỂN ĐÔNG: TÁC ĐỘNG TỚI AN NINH KHU VỰC

*Tiến sỹ Renato Cruz De Castro*

*Giáo sư về Quan hệ Quốc tế, Đại học De La Salle, Manila, Philippines*

Nằm ở trung tâm của Đông Nam Á, Biển Đông là một biển nửa kín bao quanh là Trung Quốc và một vài nước nhỏ và yếu hơn như Philippines, Vietnam, Malaysia, và Brunei. Từ giữa những năm 1970, các quốc gia ven biển này đã rơi vào cuộc tranh chấp kéo dài khi mỗi một quốc gia đều muốn mở rộng các yêu sách chủ quyền và quyền tài phán đối với hơn một trăm các đảo nhỏ, bãi đá ngầm và đá cũng như các vùng biển xung quanh. Quốc gia yêu sách lớn nhất là Trung Quốc đã thể hiện thiên hướng sử dụng ngoại giao cưỡng ép và ngay cả vũ lực thực sự để theo đuổi yêu sách lãnh thổ của mình. Năm 1974, quân đội Trung Quốc đã đánh đuổi Nam Việt Nam ra khỏi quần đảo Hoàng Sa, nằm ở phía Bắc quần đảo Trường Sa. Sau đó năm 1988, quân đội Trung Quốc đánh đuổi quân Việt Nam ra khỏi Đá Gạc Ma, sau khi đánh chìm ba tàu cá Việt Nam gần Bãi Chữ Thập. Việc Trung Quốc ban hành luật lãnh hải yêu sách phần lớn Biển Đông vào năm 1992 và việc Manila phát hiện các công trình quân sự của Trung Quốc trên đảo Vành Khăn năm 1995 đã đẩy lên cuộc chiến ngoại giao nghiêm trọng giữa Philippines và Trung Quốc vào giữa thập kỷ 90.

Tuy nhiên, tranh chấp ở Biển Đông tạm lắng xuống vào cuối những năm 1990 và đầu thế kỷ 21 sau khi Trung Quốc và Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ký Tuyên bố về Ứng xử của các Bên trên Biển Đông năm 2002 (DOC). Sau đó Trung Quốc tiến hành chiến dịch quyn rũ của mình ở Đông Nam Á bằng cách khéo léo sử dụng sức mạnh kinh tế để ràng buộc hơn nữa các quốc gia thành viên ASEAN. Điều thú vị là một bài viết của Mỹ đã nhận xét một cách thận trọng rằng “lịch sử của ngoại giao Trung Quốc trong tranh chấp Biển Đông là một hình thức tuyên bố hợp tác, tiếp sau đó là các hành vi đơn phương thay đổi nguyên trạng tranh chấp và tiếp sau nữa sẽ là các tuyên bố hợp tác mới.” Nhận xét này đã chứng

tổ là đúng khi tranh chấp lại bùng phát năm 2009 khi Trung Quốc có lập trường kiên quyết hơn và bắt đầu thực hiện các yêu sách tài phán ở Biển Đông bằng việc mở rộng tầm hoạt động của quân đội và theo đuổi ngoại giao cưỡng ép đối với các quốc gia yêu sách khác.

Từ năm 2008, Trung Quốc đã tăng cường tuần tra hải quân (sử dụng tàu ngầm, tàu khảo sát và tàu chiến trên mặt nước) trong vùng Đặc quyền Kinh tế (EEZ) và lãnh hải của Nhật Bản, đe dọa các công ty dầu khí nước ngoài cố gắng hoạt động ở Biển Đông. Vào ngày 2/3/2011, hai tàu hải giám Trung Quốc đã đe dọa và yêu cầu một tàu khảo sát của Philippine rời khỏi bãi Cỏ Rong (còn được gọi là bãi Recto), nằm cách đảo Palawan ở Tây Philippines 80 km. Bộ Ngoại giao Philippine đã gửi công hàm ngoại giao phản đối cho Đại sứ quán Trung Quốc ở Manila vào ngày 5/3, và cho biết tính đến thời điểm đó Trung Quốc đã tiến hành 5 đến 7 lần gây hấn ở Biển Đông. Việt Nam cũng phản đối các hoạt động của Trung Quốc trong vùng EEZ của mình và buộc tội các tàu tuần tra của Trung Quốc đe dọa một tàu thăm dò dầu khí đang tiến hành khảo sát địa chấn cách bờ biển Việt Nam 120km (80 hải lý). Vào ngày 28/5 và ngày 9/6/2011, các tàu tuần tra của Trung Quốc đã cắt cáp các tàu thăm dò của Việt Nam. Cho rằng hai sự cố xảy ra trong vùng EEZ của mình, Việt Nam đã gửi công hàm ngoại giao phản đối Trung Quốc. Trước các phản đối ngoại giao của hai quốc gia ASEAN này, người phát ngôn Bộ ngoại giao Trung Quốc đã ngạo mạn tuyên bố rằng “Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các đảo ở Biển Đông và vùng biển xung quanh.” Các hành động đơn phương này của Trung Quốc được xem như là phép thử đối với quyết tâm của các quốc gia yêu sách khác trong tranh chấp Biển Đông. Hậu quả là các hành động này đã gây thêm căng thẳng ở khu vực và đặt Trung Quốc vào mối quan hệ xung đột với hai quốc gia thành viên ASEAN này.

Bài viết này nghiên cứu hệ lụy do cách tiếp cận “chính trị thực tiễn” của Trung Quốc trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông mang lại cho an ninh và ổn định của khu vực. Cụ thể bài viết đặt ra câu hỏi – hệ lụy của cách tiếp cận “chính trị thực tiễn” của Trung Quốc trong việc giải quyết tranh chấp Biển Đông đối với một tổ hợp khu vực Đông Á đang phát triển là gì? Bài viết cũng trả lời các câu hỏi hệ quả sau: Cơ sở pháp lý của yêu sách chủ quyền ở Biển Đông của Trung Quốc là gì? Chiến thuật chính trị thực tiễn mà Trung Quốc đang áp dụng trong việc theo đuổi các yêu sách lãnh thổ ở Biển Đông ra sao? Các quốc gia yêu sách khác

phản ứng thế nào đối với cách tiếp cận chính trị thực tiễn của Trung Quốc? Và đâu sẽ là hệ lụy lâu dài của cách tiếp cận chính trị thực tiễn của Trung Quốc trong giải quyết tranh chấp Biển Đông?

### **Tranh chấp lãnh thổ, *Chính trị thực tiễn* và Xung đột**

Các tranh chấp lãnh thổ đã trở thành hiện tượng thường xuyên trong quan hệ quốc tế, và mang lại một hệ quả tất yếu là xung đột giữa các quốc gia. Tranh chấp lãnh thổ thường diễn ra trong hai trường hợp: a) hai quốc gia bất đồng trong việc phân định lãnh thổ hoặc đường biên giới; và b) một quốc gia phản đối quyền của các quốc gia khác trong việc thực hiện các quyền chủ quyền đối với một số hay tất cả lãnh thổ của mình hoặc lãnh thổ thuộc địa hay trên biển. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp, hai hoặc nhiều hơn các quốc gia mong muốn kiểm soát và có chủ quyền đối với cùng một lãnh thổ. Tuy nhiên, các tranh chấp lãnh thổ không tự động dẫn đến chiến tranh. Thay vào đó, các tranh chấp này tạo điều kiện cần, chứ không phải đủ, để dẫn đến xung đột vũ trang giữa các quốc gia. Các tranh chấp này tạo ra điều kiện cần vì hai lý do: a) Thay vì trở thành ngòi nổ thực sự của xung đột vũ trang, các tranh chấp lãnh thổ tạo ra một loạt các sự kiện có thể hoặc không thể dẫn đến chiến tranh. Các tranh chấp này sẽ dẫn đến chiến tranh nếu các quốc gia yêu sách áp dụng chiến thuật *chính trị thực tiễn* làm gia tăng nguy cơ bùng phát các xung đột vũ trang. Chính trị cường quyền hay *chính trị thực tiễn* không phải là cách duy nhất giải quyết tranh chấp lãnh thổ, và nếu tránh cách tiếp cận này, chiến tranh không phải là không thể tránh được. Và b) nếu các yêu sách đối với vùng lãnh thổ tranh chấp được giải quyết một cách hoà bình vào một thời điểm nào đó trong lịch sử của các quốc gia yêu sách, sẽ không có khả năng nổ ra xung đột vũ trang giữa hai quốc gia tiếp giáp nhau bất chấp các vấn đề khác có thể phát sinh trong tương lai. Điều này có nghĩa là các tranh chấp lãnh thổ có tầm quan trọng nhân quả, tức là sự tồn tại của các tranh chấp này biến xung đột vũ trang thành một khả năng chứ không phải là một tình huống có thể xảy ra. Như một nghiên cứu lưu ý rằng: “(các tranh chấp) lãnh thổ và đường biên giới không gây ra chiến tranh, mà ít nhất tạo ra một cấu trúc rủi ro và cơ hội mà trong đó các hành vi xung đột rõ ràng có khả năng xảy ra.”

Một điều kiện đủ có thể gây ra các xung đột quân sự là nếu các quốc gia tranh chấp áp dụng chiến thuật *chính trị thực tiễn* hay chính trị cường quyền trong

giải quyết tranh chấp của mình. Chính sách *chính trị thực tiễn* hay chính trị cường quyền được định nghĩa là các hành vi chính sách đối ngoại dựa trên bối cảnh một thế giới không an toàn và vô chính phủ, dẫn đến sự mất tin cậy, đấu tranh giành quyền lực, đặt lợi ích quốc gia lên trên các quy chuẩn, quy tắc và lợi ích tập thể, sử dụng chiến thuật xảo quyệt, cưỡng ép, nỗ lực cân bằng quyền lực, dựa vào phương thức tự cứu lấy mình, và sử dụng vũ lực và chiến tranh như là lựa chọn cuối cùng (*ultimo ratio*) trong quan hệ quốc tế. Theo đó, việc bất kỳ quốc gia yêu sách nào áp dụng chính trị thực tiễn có thể dẫn đến việc các tranh chấp lãnh thổ trở thành các xung đột vũ trang bởi vì chính sách này tạo ra điều kiện mà các quốc gia tranh chấp có thể mong đợi để tham gia vào một tranh chấp, xét cấu trúc của hiện thực thì cách hành xử đó không nhất thiết phải là tự nhiên hay cố hữu. Chính trị cường quyền trở thành kim chỉ nam định hướng cho các nhà hoạch định chính sách (và cộng đồng của họ) đến cách hành xử hợp lý xét đến hiện trạng – một tranh chấp lãnh thổ - và xét thực tế của quan hệ quốc tế. Cách tiếp cận *chính trị thực tiễn* đối với tranh chấp lãnh thổ bao gồm việc dựa vào thử nghiệm quyền lực – thông qua hình thức xâm chiếm, cưỡng ép phục tùng hay cản trở các bên yêu sách khác. Đây cũng được xem là một hình thức chính sách của chủ nghĩa phân lập dựa trên các hành vi đơn phương gây ra sự đối đầu giữa các quốc gia tranh chấp và hậu quả là xung đột vũ trang.

Tuy nhiên, chính sách *chính trị thực tiễn* chỉ là một trong các phương thức giải quyết tranh chấp. Một cách tiếp cận khác là thông qua thoả hiệp, hoà giải của bên thứ ba, trọng tài hoặc một vài phương thức phân xử khác. Nói chung, các phương thức này có thể được gọi là cách tiếp cận *thể chế - tự do*. Cách tiếp cận thể chế - tự do nhấn mạnh giải quyết xung đột thông qua đàm phán, thương lượng và tranh luận cuối cùng dẫn đến giải quyết vấn đề hơn là tranh chấp. Theo đó, áp dụng chính sách này có thể đối phó hiệu quả với các khủng hoảng và/hoặc có thể giảm căng thẳng trong các tranh chấp. Hơn nữa, chính sách này cũng giúp tạo ra các quy tắc và quy chuẩn dẫn đến sự mong đợi lẫn nhau về tiêu chuẩn hành xử chung, không những kiểm soát sự leo thang nếu xung đột gia tăng mà còn thúc đẩy các quốc gia đối phó với các tranh chấp bằng cách khiến các quốc gia này thử thực hiện một số hành vi nào đó trước khi tiến đến các hành vi mạnh mẽ hơn như cách tiếp cận *chính trị thực tiễn*. Chính sách này nỗ lực giảm thiểu và xoá bỏ một số loại chính sách hay cách hành xử của quốc gia, cụ thể là các hành vi đơn phương hay

*chính trị thực tiễn*, đồng thời tạo ra một số phương thức quản lý hay giải quyết xung đột tốt hơn. Cách tiếp cận này được xem là một cách tác động làm giảm nguy cơ chiến tranh, ngay cả khi có sự xuất hiện của một xung đột.

### **Chính sách *Chính trị thực tiễn* của Trung Quốc**

Là quốc gia lớn nhất và mạnh nhất trong số các quốc gia ven biển và là quốc gia duy nhất quản lý các đảo quan trọng nhất (Hải Nam và quần đảo Hoàng Sa) ở Biển Đông, Trung Quốc đã tuyên bố rằng Trung Quốc có chủ quyền đầy đủ đối với toàn bộ vùng biển như bản đồ chính thức của Trung Quốc thể hiện đường ranh giới gồm có 9 đường đứt đoạn tiến xa xuống phía Nam giáp với phần phía Bắc bờ biển của Malaysia và Brunei. Trung Quốc cũng yêu sách hai quần đảo chính, Hoàng Sa và Trường Sa mặc dù bản thân các các quần đảo này nhỏ và không phù hợp cho đời sống con người. Tuy nhiên, hai quần đảo này được cho là có giá trị nhờ vào tiềm năng dầu và khí đốt nằm bên dưới và cũng bởi vì hai quần đảo này nằm dọc các tuyến đường giao thông hàng hải quan trọng. Do đó, từ quan điểm của Trung Quốc, vấn đề thống nhất yêu sách đối với Biển Đông là vấn đề tăng cường sự thống nhất lãnh thổ và an ninh quốc gia. Tuy nhiên, từ quan điểm của các quốc gia Đông Nam Á nhỏ bé hơn, đây là một hình thức của chủ nghĩa bành trướng đáng lo ngại của Trung Quốc trong một khu vực có vị trí và các nguồn tài nguyên kinh tế chiến lược.

#### *Yêu sách lịch sử*

Vào đầu những năm 1990, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã tuyên bố rằng toàn bộ Biển Đông là vùng lãnh thổ của mình khi Trung Quốc phát triển tiềm lực để củng cố các yêu sách biển mở rộng. Trong khi hầu hết các quốc gia yêu sách lập luận các yêu sách lãnh thổ tương ứng của mình trên cơ sở giải thích các điều khoản của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS), yêu sách của Trung Quốc đi ngược hoàn toàn với số còn lại. Trung Quốc sử dụng tập hợp các yêu sách lãnh thổ rộng lớn bao gồm cả các thành tố kinh tế, chính trị và quân sự; một lập trường ngoại giao không thoả hiệp đi kèm với các hành vi đơn phương và áp đặt đã được chứng minh; và một yêu sách lịch sử dựa trên ý tưởng rằng Biển Đông và các đảo nằm trong đó đã thuộc về Trung Quốc trong hàng thế kỷ tính từ Triều Hán vào thế kỷ thứ 2 sau Công nguyên. Trung Quốc lập luận rằng quyền chủ quyền của Trung Quốc đối với Biển Đông đã có từ hàng ngàn năm trước. Chính

phủ Trung Quốc thường xuyên cho in các bản đồ trong các báo và sách giáo khoa vẽ đường biên giới biển mở rộng như hình vây cá ngược tiến đến hầu như các bờ biển của đảo Borneo và Singapore. Trung Quốc còn biện minh cho yêu sách của mình bằng cách tạo nên một bản niên giám lịch sử trích dẫn hành trình của các nhà hàng hải và ngư dân Trung Quốc đi vào và qua Biển Đông. Và trên cơ sở niên giám này, các quan chức Trung Quốc lập luận rằng yêu sách rộng lớn của Trung Quốc đối với hầu hết Biển Đông dựa trên các dữ kiện lịch sử.

Bài viết gần đây “Sự hình thành chủ quyền của Trung Quốc đối với các đảo ở Biển Đông, nguồn gốc của các vấn đề Biển Đông,” trên trang điện tử *Quishi* cung cấp sự biện minh gần đây nhất đối với yêu sách lịch sử của Trung Quốc. Bài báo do Li Guoqiang viết trích dẫn hai bản ghi chép lịch sử của Trung Quốc kể về các hải trình của các nhà hàng hải triều Hán và Minh ở Biển Đông. Dựa trên hai bản ghi chép lịch sử này, Li lập luận rằng người Trung Quốc đã khám phá ra và phát triển các đảo này trước tiên. Và kết quả là, chủ quyền của Trung Quốc đối với Biển Đông dần dần được hình thành dựa trên cơ sở quản lý liên tục của các chính phủ Trung Quốc trong các triều đại nối tiếp nhau bất chấp việc các đảo này là đảo nhỏ, cằn cỗi và không thích hợp cho con người sinh sống. Sau đó ông cho rằng bởi vì người dân của các quốc gia yêu sách khác không thể đưa ra bất kỳ ghi chép nào liên quan đến việc tổ tiên của họ tìm thấy và đặt tên cho các đảo đó, Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với quần đảo Trường Sa. Bài viết thể hiện chính sách của Trung Quốc trong việc gây áp lực lên các quốc gia yêu sách khác rằng Biển Đông là lãnh thổ của Trung Quốc trên cơ sở các ghi chép lịch sử mà Trung Quốc có được và từ chối thương lượng với các quốc gia đó trừ phi họ chấp nhận chủ quyền không thể tranh cãi của Trung Quốc dựa trên niên giám lịch sử về các hoạt động khai thác biển tại các vùng biển đã nêu ở trên. Gần đây, một nhà bình luận Trung Quốc đã cố tình làm giảm vai trò pháp lý của UNCLOS bằng cách lập luận rằng đây “chỉ là một luật biển quốc tế, không phải là luật biển duy nhất, và do đó (các quốc gia yêu sách khác) nên ngừng thắc mắc về tính pháp lý của đường lưỡi bò của Trung Quốc.”

Tuy nhiên, bằng chứng lịch sử của Trung Quốc không nhất thiết loại bỏ yêu sách của các quốc gia khác ở Đông Nam Á. Không có gì nghi ngờ rằng các nhà hàng hải và ngư dân Trung Quốc đã đi qua Biển Đông trong hai nghìn năm qua. Tuy nhiên, cũng có nhiều bằng chứng rằng tổ tiên của các quốc gia Đông Nam Á

ngày nay cũng đã đi qua và đánh cá ở các đảo đó rất lâu trước bất kỳ ghi chép nào của Trung Quốc. Xét quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa cần cỗi và không thích hợp cho con người sinh sống, dân cư thời tiền sử của các quốc gia Đông Nam Á đã đánh cá và khai thác kinh tế các nguồn tài nguyên ở Biển Đông thậm chí trước cả triều Hán và triều Minh. Các quốc gia ven Biển Đông (như Philippines, Indonesia, và cả Đài Loan) đều được định hình từ những dân cư đi biển, những người đã đến những vùng đất này qua một số làn sóng nhập cư từ rất xưa khoảng 25.000 năm trước. Không có gì nghi ngờ rằng những người đi biển này đã đi qua và đánh cá ở Biển Đông, giống như những gì mà con cháu họ đang làm hiện nay. Do đó, bình luận về bằng chứng lịch sử của Trung Quốc về chủ quyền đối với Biển Đông, một chuyên gia Hoa Kỳ về các vấn đề hàng hải đương đại lưu ý rằng:

...không có bằng chứng nào chỉ ra lợi ích kinh tế độc nhất của Trung Quốc hay bất kỳ quốc gia nào khác đối với các đảo hay khu vực xung quanh các đảo ở Biển Đông. Thay vào đó, bằng chứng chỉ thấy điều ngược lại – rằng các vùng biển ở Biển Đông và các đảo nằm rải rác ở đó ... từ bao thế kỷ nay đã trở thành khu vực đánh cá và các tuyến đường thương mại chung của các cư dân trong khu vực. Thực sự, việc sử dụng chung lâu đời này cho thấy Biển Đông đã phát triển như một vùng biển khu vực chung, ở đó các bên theo đuổi các lợi ích của mình mà không phải lo sợ bị chính quyền của các quốc gia khác làm phiền.

### *Nhấn mạnh cách Tiếp cận Song phương*

Tiềm lực ngày càng tăng của Trung Quốc và bản chất đặc thù của yêu sách lãnh thổ của nước này (xét phạm vi rất rộng và cơ sở lịch sử của nó) đã biến Trung Quốc ngay lập tức trở thành quốc gia yêu sách quan trọng nhất trong việc hoặc giải quyết tranh chấp lãnh thổ hoặc biến tranh chấp này thành xung đột vũ trang. Điều thú vị là Bắc Kinh lại tự cho mình là một quốc gia cam kết giải quyết hoà bình các tranh chấp lãnh thổ thông qua các biện pháp ngoại giao. Theo quan điểm của Trung Quốc, Trung Quốc luôn luôn giữ lập trường kiềm chế, bình tĩnh và mang tính xây dựng và luôn tích cực kiếm tìm giải pháp để giải quyết tranh chấp Biển Đông. Thực sự là Trung Quốc đã tích cực kiếm tìm giải pháp để giải quyết tranh chấp lãnh thổ, nhưng luôn luôn theo điều kiện của Trung Quốc – chủ nghĩa song phương. Mặc dù Trung Quốc tham gia ký tuyên bố chung với ASEAN trong việc



duy trì nguyên trạng ở Biển Đông, ý đồ ngoại giao của Trung Quốc thực ra là muốn lôi kéo các quốc gia yêu sách khác vào bàn đàm phán song phương và ngăn chặn bất kỳ hình thức giải quyết có sự tham gia của bên thứ 3 nào thông qua các thủ tục của UNCLOS hay bất kỳ tổ chức quốc tế nào khác. Điều này rõ ràng được thể hiện qua phản ứng tức thì và gây tranh cãi của Trung Quốc trước phát biểu của Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton tháng 7/2010 tuyên bố lợi ích quốc gia của Mỹ ở Biển Đông và đề xuất vai trò hỗ trợ của Washington trong việc giải quyết tranh chấp. Ngoại trưởng Trung Quốc Dương Khiết Trì ngay lập tức bác bỏ đề xuất của Ngoại trưởng Clinton, cho rằng Mỹ không nên quốc tế hoá tranh chấp này. Ông tuyên bố mạnh mẽ rằng bất kỳ tranh chấp lãnh thổ nào liên quan đến Biển Đông nên được giải quyết song phương và không nên có sự tham gia của cộng đồng quốc tế. Ông còn lập luận rằng tranh chấp Biển Đông nên được giải quyết qua đàm phán song phương giữa Trung Quốc và các quốc gia láng giềng, hơn là giữa Trung Quốc và ASEAN. Ông tuyên bố “Biến một vấn đề song phương thành một vấn đề quốc tế hay đa phương sẽ chỉ làm xấu đi tình hình và gây thêm nhiều khó khăn cho vấn đề (hay tranh chấp).” Theo đó, ưu tiên tiếp cận song phương hơn là đa phương của Trung Quốc trong việc giải quyết vấn đề Biển Đông bắt nguồn từ các vấn đề sau: a) sự coi nhẹ nói chung của Trung Quốc đối với các chuẩn mực của các quy tắc hàng hải và luật quốc tế được chấp nhận rộng rãi; và b) sẽ dễ dàng hơn cho một cường quốc như Trung Quốc bắt nạt và lừa phỉnh các quốc gia yếu sách nhỏ và yếu hơn để Trung Quốc có thể một mình nắm lấy các đảo san hô, các tuyến đường biển và tài nguyên thiên nhiên. Xét về tự lực thì các quốc gia nhỏ như Việt Nam, Philippines, và Malaysia không thể đương đầu một cách hiệu quả với một cường quốc đang lên và quyết đoán như Trung Quốc.

#### *Áp dụng chiến thuật Chia và Trị*

Một chiến thuật *chính trị thực tiễn* khác mà Trung Quốc áp dụng chống lại các quốc gia láng giềng bé nhỏ là tạo ra sự chia rẽ trong nội bộ ASEAN bằng cách lần lượt chia nhỏ các quốc gia thành viên. Được một học giả Mỹ gọi là chiến lược Salami, chiến thuật này bao gồm việc đề xuất một dự án khai thác chung như là một biện pháp giải quyết tranh chấp ở Biển Đông. Đây là một nhân tố quan trọng trong chiến lược ngoại giao “gác tranh chấp, cùng khai thác” của Trung Quốc với một quốc gia yếu sách đối với vùng lãnh thổ trên biển đang tranh chấp mà theo quan điểm của Trung Quốc là thực sự thuộc về Trung Quốc. Trung Quốc đã có thể

thực hiện được chiến thuật này khi thuyết phục được Việt Nam và Philippines tham gia vào Thỏa thuận Khảo sát Địa chấn Biển Chung (JMSU) ở Biển Đông. Tuy nhiên, bằng việc tham gia JMSU, Philippines và Việt Nam đã trở nên đồng lõa với chiến lược Salami của Trung Quốc bởi 2 lý do: a) thỏa thuận phớt lờ lập trường của hai quốc gia thành viên ASEAN khác—Malaysia và Brunei— bởi thỏa thuận đã ngầm trao hiệu lực cho các yêu sách quá trớn của Trung Quốc đối với các đảo và các vùng biển ở Biển Đông; và b) bằng việc ký thỏa thuận ba bên, Philippines và Việt Nam đã làm suy giảm sự đoàn kết mà ASEAN đã tạo dựng được trong việc đối phó với Trung Quốc về vấn đề Biển Đông. Theo đó, việc ký bất kỳ thỏa thuận song phương nào với Trung Quốc bỏ qua bất kỳ tham vấn nào với các quốc gia thành viên ASEAN có thể được xem như một sự vi phạm tinh thần của Tuyên bố về Ứng xử của các Bên trên Biển Đông giữa Trung Quốc và ASEAN năm 2002 (DOC). Như một nhà phân tích Australia lưu ý rằng: “... chính phủ Philippine đã rời bỏ đội ngũ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, tổ chức đang đàm phán với Trung Quốc với tư cách là một khối về vấn đề Biển Đông. ... Qua hành động của mình, Manila đã trao tính hợp pháp đối với “yêu sách lịch sử” không hề mang tính pháp lý đối với hầu hết Biển Đông của Trung Quốc.”

Sau bài phát biểu của Ngoại trưởng Clinton ở Hà Nội tháng 7/2010 về vấn đề Biển Đông, Bắc Kinh đã áp dụng chiến thuật Salami này chống lại Washington và các quốc gia ASEAN. Trong suốt Hội nghị thượng đỉnh Lãnh đạo Mỹ - ASEAN lần thứ 2 vào ngày 24/9/2010 ở New York, Tổng thống Obama đã gặp 8 nguyên thủ quốc gia ASEAN để ký tuyên bố chung kêu gọi cách tiếp cận đa phương để giải quyết tranh chấp Biển Đông. Mỹ mong muốn rằng ASEAN sẽ giữ vai trò tích cực trong vấn đề này và thúc đẩy giải quyết hoà bình các tranh chấp. Một điều được mong đợi đó là Tổng thống Obama và các Lãnh đạo ASEAN sẽ đưa ra tuyên bố tái khẳng định tự do hàng hải ở Biển Đông và phản đối việc sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực bởi bất kỳ bên yêu sách nào. Cách thể hiện của tuyên bố chung được xem là quan trọng bởi vì tuyên bố này được coi là được xây dựng dựa trên nền tảng tuyên bố trước đó về vấn đề Biển Đông của Ngoại trưởng Clinton trong suốt hội nghị ARF năm 2010 tại Hà Nội. Tuy nhiên, Washington đã thất vọng.

Lo ngại tuyên bố như vậy sẽ làm Trung Quốc tức giận, các quốc gia thành viên ASEAN đã phản đối một tuyên bố chung đề cập đến tranh chấp Biển Đông và việc sử dụng vũ lực. Ba ngày trước khi diễn ra hội nghị Lãnh đạo Mỹ - ASEAN,

Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã cảnh báo các quốc gia ASEAN rằng Trung Quốc “lo ngại về bất kỳ tuyên bố nào có thể được Mỹ và ASEAN đưa ra về vấn đề Biển Đông” và rằng “Trung Quốc phản đối bất kỳ quốc gia nào không liên quan đến Biển Đông tham gia vào tranh chấp này.” Do đó, Trung Quốc đã phủ đầu hội nghị cấp cao bằng việc phản đối bất kỳ đề xuất nào mà Mỹ đưa ra về vấn đề Biển Đông. Tương tự như vậy, một số quốc gia thành viên nghĩ rằng ASEAN không nên chọc giận Trung Quốc sau Tuyên bố Hà Nội năm 2010. Với các mối quan hệ kinh tế cùng có lợi với Trung Quốc, các nước ASEAN cảm thấy rằng họ không thể đơn giản tham gia vào việc chỉ trích Trung Quốc và tạo ra một ấn tượng rằng họ sẵn sàng làm bất kỳ những gì mà Washington bảo. Đối với các quốc gia bé nhỏ này, Trung Quốc không chỉ là một quốc gia láng giềng, một đối tác thương mại quan trọng nhất, và là các nhà đầu tư mà còn là một đồng minh chính trị không thường xuyên chống lại chính bản thân Mỹ.

#### *Xây dựng Vũ trang Hải quân*

Với nền kinh tế bùng nổ của mình, Trung Quốc đã dần dần phát triển một lực lượng hải quân mà không còn tập trung vào việc chống lại sự can thiệp của Mỹ vào khung hoàng Eo biển Đài Loan mà vào việc từ chối sự tiếp cận của hải quân Mỹ vào Biển Hoa Đông và biển Đông hoặc vào trong khu vực được gọi là Chuỗi đảo thứ nhất chạy từ Nhật Bản-Okinawa-Đài Loan và xuống Philippines. Hàng năm, Trung Quốc gia tăng chi tiêu quốc phòng lên 2 con số kể từ năm 2006. Kết quả là, trong vài năm qua, Hải quân Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLAN) đã có được một hạm đội ngày càng tăng về số lượng các tàu ngầm hạng Kilo sử dụng điện năng và diesel do Nga sản xuất và các tàu khu trục hạng Sovremenny, cùng với một số tàu khu trục, tàu khu trục nhỏ và các tàu chiến ngầm sử dụng năng lượng hạt nhân được đóng trong nước. Hải quân Trung Quốc cũng gia tăng khả năng hoạt động xuyên qua các khu vực biển quanh Đài Loan và đã triển khai hai loại tàu ngầm và tàu xung kích mới. Không bị hạn chế bởi tập trung chiến lược vào Đài Loan, Trung Quốc đã phát triển sức mạnh hải quân để tạo ra căng thẳng ở khu vực bằng cách phản đối các yêu sách biển của các quốc gia láng giềng bé nhỏ hơn và cuối cùng, thay đổi cấu trúc chiến lược ở Đông Á và Tây Thái Bình Dương nơi mà Hải quân Mỹ sẽ bị đẩy ra khỏi các khu vực biển chung này. Điều thú vị là, một vài nhà bình luận báo chí và phân tích Trung Quốc đã nhấn mạnh vai trò của việc gia tăng sức mạnh hải quân của quốc gia mình và nhu cầu cấp thiết phải bảo vệ yêu

sách biển mở rộng của họ ở Biển Đông. Quan sát sự nổi lên của hình thức chủ nghĩa dân tộc theo kiểu Mahan (lý thuyết gia về sức mạnh biển người Mỹ-ND) trong xã hội Trung Hoa, một học giả Nhật Bản lưu ý:

...Trung Quốc công nhận rằng lợi ích quốc gia của mình đang ngày càng mở rộng ra ngoài biên giới lãnh thổ, đến đại dương, không gian vũ trụ và không gian mạng. Trung Quốc cho rằng bảo vệ các lợi ích quốc gia mở rộng này là nhiệm vụ mới của PLA. Tư lệnh Hải quân Trung Quốc Ngô Thắng Lợi tuyên bố rằng trong phát triển lực lượng hải quân của mình, Trung Quốc đang gia tăng phạm vi năng lực của mình để xây dựng sức mạnh tác chiến trong bối cảnh các vùng lãnh thổ thuộc lợi ích quốc gia đang ngày càng mở rộng, và Trung Quốc đang tiến tới những khả năng cốt lõi trong việc xây dựng sức mạnh tác chiến trong bối cảnh các đe dọa đang nổi lên liên quan đến các lợi ích quốc gia (mở rộng) này.

Với sức mạnh hải quân của mình, Trung Quốc đang trở nên ngày càng quyết đoán hơn ở Biển Đông. Tháng 3/2009, các tàu hải quân và tàu cá Trung Quốc đã đe dọa tàu hải quân Mỹ *U.S.S. Impeccable* khi tàu này đang tiến hành các hoạt động khảo sát ở Biển Đông. Ngay năm sau, Trung Quốc cảnh báo Mỹ tôn trọng các yêu sách biển mở rộng của Trung Quốc. Tháng 3/2010, các quan chức Trung Quốc đã nói với hai quan chức cấp cao Bộ Ngoại giao Mỹ rằng Trung Quốc sẽ không khoan nhượng đối với bất kỳ sự can thiệp nào của Mỹ bởi Biển Đông bây giờ là một phần của các “lợi ích cốt lõi” về chủ quyền của Trung Quốc, ngang hàng với các vấn đề Đài Loan và Tây Tạng. Gần đây, chính phủ Trung Quốc tuyên bố gia tăng ngân sách quốc phòng lên 13% và nâng cao năng lực của Quân đội Giải phóng Nhân dân (PLA) nhằm đạt được một số nhiệm vụ quân đội bao gồm “chiến thắng chiến tranh cục bộ trong điều kiện thời đại thông tin.” Sự tiết lộ này đã gây ra lo ngại ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, và Việt Nam, các quốc gia đang có tranh chấp lãnh thổ với Trung Quốc.

Dựa trên cách hành xử gần đây của nước này liên quan đến các tranh chấp ở vùng biển Đông và Hoa Đông, sự quyết đoán của Trung Quốc về các yêu sách đối với các vùng biển này đã gia tăng cùng với quy mô ngày càng tăng của hải quân và các dịch vụ hàng hải của họ. Với sức mạnh hải quân gia tăng, Trung Quốc đã thể hiện ý định mở rộng yêu sách biển bằng việc tiến hành rất nhiều các cuộc diễn tập

quân sự có sự tham gia của các tàu chiến trên mặt nước hiện đại hơn và thậm chí là cả tàu ngầm. Mục đích của các cuộc diễn tập hải quân khác nhau này là để thể hiện sự quyết tâm của Trung Quốc trong việc giải quyết đơn phương và bằng quân sự các tranh chấp lãnh thổ khác nhau này bằng việc phô trương sức mạnh hải quân đang gia tăng của mình, và cũng để gây ấn tượng với các quốc gia yêu sách khác về sự sở hữu “trên thực tế” (“*de facto*”) đối với các vùng lãnh thổ tranh chấp này. Vào cuối năm 2010, không hài lòng với việc gây áp lực ngoại giao lên các quốc gia ASEAN trước Hội nghị Thượng đỉnh Lãnh đạo Mỹ - ASEAN, Hải quân Trung Quốc đã tiến hành tập trận hải quân lần thứ 4 ở Biển Đông. Được tiến hành cũng một lúc, 4 cuộc tập trận vào năm 2010 nhằm chứng minh rằng Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với Biển Đông và rằng Trung Quốc đang phát triển nhanh chóng khả năng để duy trì việc triển khai các lực lượng hải quân vào sâu trong các vùng biển này. Điều này đã khiến một nhà phân tích Australia nhận xét rằng:

Việc biểu dương lực lượng nhằm mục đích nhắc đi nhắc lại thông điệp rằng Trung Quốc cho rằng Mỹ không có quyền can thiệp vào khu vực, nơi mà Trung Quốc, Đài Loan, và 4 nước ASEAN đang vướng vào mạng lưới các yêu sách lãnh thổ và quyền tài phán. Nhưng rất có khả năng điều này sẽ được hiểu một cách tiêu cực ở khu vực. Phần lớn các nước Đông Nam Á vốn đang trở nên ngày càng lo ngại đối với cách hành xử khá là quyết đoán của Trung Quốc ở Biển Đông, sẽ xem việc biểu dương lực lượng đó như là một ví dụ khác cho sự hống hách của Bắc Kinh.

Về lâu dài, sức mạnh hải quân ngày càng gia tăng của Trung Quốc sẽ được định hướng không chỉ giúp mở rộng các vùng biển mà còn tham gia vào cái mà các nhà phân tích hải quân Mỹ gọi là các hoạt động chống-tiếp cận/chống-từ chối, nghĩa là các hoạt động bao gồm việc từ chối sự tiếp cận của hải quân nước ngoài – đặc biệt là của Mỹ - đối với vùng biển Hoa Đông và biển Đông, đồng thời đạt được khả năng hạn chế sự tiếp cận đối với khu vực Tây Thái Bình Dương ngoài khu vực được gọi là Chuỗi Đảo thứ nhất (Nhật Bản-Đại lục-Okinawa-Đài Loan—Philippines). Kết quả là, một nhà phân tích lưu ý đến tính cảnh giác đang ngày càng gia tăng ở khu vực đối với khả năng hải quân đang ngày càng lớn mạnh của Trung Quốc:

Trong khi không chắc chắn về việc điều này có ý nghĩa như thế nào trên thực tế, nhưng những gì chúng ta đã biết về yêu sách của Trung Quốc hiện đã đủ để đặt hồi chuông báo động không chỉ giữa các quốc gia yêu sách ở ASEAN mà còn đối với các quốc gia không yêu sách, bao gồm Indonesia, Singapore, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Các quốc gia này dựa vào giao thông hàng hải không bị cản trở qua Biển Đông vì mục đích thương mại, cung cấp năng lượng và quân sự, và không muốn nhìn thấy Trung Quốc ở một vị thế mạnh hơn để áp đặt sự kiểm soát đối với các tuyến đường địa chiến lược giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Trung Quốc cũng đã đầu tư nhiều nguồn lực hơn để xây dựng hải quân ở Biển Đông. Hải quân Trung Quốc đã xây dựng một căn cứ tàu ngầm rộng lớn ở đảo Hải Nam như là cảng nội địa giúp Hạm đội Nam Hải ở vị trí gần hơn với các vùng biển tranh chấp ở Biển Đông. Tháng 7/2011, Trung Quốc chính thức thừa nhận đang xây dựng lại một tàu sân bay và sẽ triển khai thử tàu sân bay này vào tháng 8/2011. Người phát ngôn Bộ Quốc phòng Trung Quốc thừa nhận rằng Trung Quốc đang tập trung nghiên cứu phát triển tàu sân bay và sẽ sử dụng tàu sân bay đầu tiên (tàu sân bay Varyag của Xô Viết cũ) của mình như là nơi để thực hiện tân trang lại cho mục đích huấn luyện và nghiên cứu khoa học.” Bình luận của người phát ngôn này dường như để chỉ ra rằng trong khi Trung Quốc chưa có kế hoạch triển khai tàu sân bay đầu tiên của mình cho việc tác chiến, tuy nhiên ông thừa nhận rằng Trung Quốc sẽ sử dụng tàu này như là một bản mẫu cho các tàu sân bay mang tính tự tạo hơn. Phân tích này được ủng hộ bởi hai báo cáo rằng Trung Quốc đang xây dựng hai tàu sân bay tự tạo Jiangnan Shipward ở Thượng Hải như là một phần của chương trình hiện đại hoá quân sự sâu rộng của Hải quân Trung Quốc.

Tuyên bố này được đưa ra vào thời điểm các quốc gia láng giềng của Trung Quốc vẫn đang còn choáng váng từ một loạt các cuộc đối đầu với các tàu của Trung Quốc ở các vùng biển tranh chấp trên Biển Đông. Các nhà phân tích hải quân gần đây đã mong đợi việc triển khai các tàu sân bay của Hải quân Trung Quốc trong tương lai ở Biển Đông nơi mà các tàu này có thể được sử dụng như là một phần của các cuộc tấn công 3 chiều trong chiến dịch công kích vào các đảo san hô chống lại các quốc gia yêu sách khác. Hải quân Trung Quốc rõ ràng tin rằng việc phát triển sức mạnh hải quân sẽ giúp Trung Quốc giải quyết tranh chấp lãnh thổ với các quốc gia yêu sách bé hơn theo cách của Trung Quốc, và buộc Hải quân

Mỹ ra khỏi Biển Đông và các vùng biển tranh chấp khác xung quanh Trung Quốc. Việc xây dựng hải quân, cùng với các chiến thuật chính trị thực tiễn khác của Trung Quốc đã gây ra sự gia tăng căng thẳng ở khu vực. Cách tiếp cận dựa trên sức mạnh ngày càng quyết đoán của Trung Quốc trong việc nỗ lực áp đặt các yêu sách của mình ở Biển Đông đã dẫn đến việc Mỹ thay đổi quan tâm và lợi ích chiến lược đối với tranh chấp lãnh thổ này.

### **Hệ luy của Chính sách Chính trị thực tiễn của Trung Quốc**

Là quốc gia yêu sách lớn nhất và mạnh nhất, Trung Quốc đang ở vị thế rất đặc thù, hoặc là trở thành người chơi quan trọng nhất trong việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông, hoặc là trở ngại lớn nhất đối với việc giải quyết này. Tuy nhiên, bằng việc áp dụng chính sách chính trị thực tiễn, Trung Quốc đã biến Biển Đông thành khu vực bất ổn nguy hiểm nhất ở Đông Á và là nơi xung đột vũ trang có nguy cơ bùng phát cao. Yêu sách biển mở rộng của Trung Quốc dựa trên niên giám lịch sử chiếm khoảng 80% Biển Đông và theo hướng Nam tiến xuống các vùng biển ven đảo Natuna của Indonesia và Đông Malaysia. Yêu sách biển bành trướng này sẽ mang lại hệ luy trực tiếp đối với các quốc gia ven biển, đối với tự do hàng hải và đối với hoạt động hải quân. Nếu Trung Quốc có thể thực hiện được yêu sách đối với Biển Đông, điều này sẽ ngay lập tức biến Trung Quốc thành láng giềng của các quốc gia Indonesia, Malaysia, Philippines và Brunei. Kết quả là, các quốc gia Đông Nam Á này sẽ phải trở nên nhạy cảm đối với lợi ích địa chiến lược lâu dài của Trung Quốc trong việc đẩy lực lượng của Mỹ ra khỏi biên giới biển của mình cũng như yêu sách quyền chủ quyền đối với toàn bộ vùng biển Đông và biển Hoa Đông trong khi thực thi các chính sách đối ngoại của họ.

Hơn nữa, các hạm đội thương mại và tàu cá của các quốc gia này cũng sẽ phải tuân thủ luật và quy định của Trung Quốc, cũng như bất kỳ hạn chế nào mà Trung Quốc mong muốn áp đặt trong tương lai. Cuối cùng, hải quân của các quốc gia ven biển này cũng sẽ bị tác động bởi yêu sách biển bành trướng của Trung Quốc do các tàu chiến của các quốc gia này khi đi qua Biển Đông sẽ phải đối mặt với những hạn chế rất chặt chẽ của Trung Quốc. Điều này là do chính sách hiện thời của Trung Quốc rằng tàu chiến của các quốc gia qua Biển Đông phải có được sự cho phép của Trung Quốc. Do đó, bình luận về yêu sách biển bành trướng của Trung Quốc dựa trên niên giám lịch sử, một nhà phân tích người Mỹ đã đưa ra một

câu ví thú vị sau:

Đối với các quốc gia ven Biển Đông, các yêu sách của Trung Quốc tương tự như việc một trong những người hàng xóm của bạn tuyên bố rằng toàn bộ con đường ở trước nhà bạn là tài sản riêng của anh ta. Hơn nữa, anh ta cũng tuyên bố rằng, vỉa hè, đường lái xe vào nhà bạn và cả sân trước nhà bạn cũng thuộc về anh ta. ... Nếu bạn hay các hàng xóm khác phản đối, anh ta chối bỏ hiệu lực danh nghĩa mà bạn có và từ chối việc ra toà giải quyết.

Trong việc theo đuổi yêu sách bành trướng của mình, các quan chức Trung Quốc khẳng định rằng bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến Biển Đông chỉ có thể được giải quyết song phương và không nên quốc tế hoá hay đa phương hoá. Điều này đã chia rẽ ASEAN khi Trung Quốc đề xuất nghiên cứu địa chấn chung ở các khu vực ở Biển Đông với hai quốc gia thành viên ASEAN khác, và điều mà đến lượt nó đã làm giảm giá trị các yêu sách pháp lý của tất cả các quốc gia Đông Nam Á và chia rẽ tổ chức khu vực này. Hiện nay, Trung Quốc đang khéo léo sử dụng viện trợ kinh tế để thắt chặt và mở rộng hơn nữa quan hệ với các nước láng giềng Đông Nam Á. Bắc Kinh cũng đã thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, quân sự và chính trị ngay cả với các quốc gia ASEAN cũng như với tổ chức khu vực này. Sự mê hoặc khéo léo này của Trung Quốc đã gây ra 3 hệ quả trong ASEAN, điều đã làm sâu sắc hơn sự chia rẽ giữa các quốc gia thành viên gây ra sự tê liệt nghiêm trọng đối với tổ chức khu vực này: a) Tạo ra một khuynh hướng giữa các quốc gia ASEAN (đặc biệt là các quốc gia có lợi ích từ thương mại và đầu tư của Trung Quốc) tăng cường hơn nữa các khía cạnh hợp tác trong các mối quan hệ giữa hiệp hội này với Trung Quốc, đồng thời làm giảm nhẹ bất đồng giữa họ; b) Tạo ra sự chia rẽ giữa các quốc gia có tranh chấp lãnh thổ trực tiếp (Việt Nam và Philippines), các quốc gia có tranh chấp gián tiếp (Brunei và Malaysia) và các quốc gia không có tranh chấp gì với Trung Quốc (Thái Lan, Indonesia, Campuchia, Lào, và Myanmar); và 3) tận dụng sự chia rẽ này, Trung Quốc đã ngăn không cho ASEAN đưa ra một lập trường thống nhất tập thể đối với tranh chấp Biển Đông.

Trung Quốc đã có được một số thành công trong việc chia rẽ ASEAN và Mỹ, ngăn chặn hai bên hình thành một mặt trận thống nhất chống lại tham vọng



lãnh thổ của Bắc Kinh ở Biển Đông. Trung Quốc đã phản ứng tiêu cực đối với tuyên bố của Ngoại trưởng Clinton rằng Washington muốn đóng vai trò hỗ trợ các quốc gia trong việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ kéo dài giữa Trung Quốc và các quốc gia láng giềng nhỏ hơn. Trung Quốc đang cảnh báo Mỹ không được can thiệp vào xung đột này lập luận rằng điều đó sẽ chỉ gia tăng căng thẳng khu vực. Bắc Kinh coi nỗ lực của Washington muốn đóng một vai trò hỗ trợ các bên giải quyết tranh chấp là hành vi kích động và là nỗ lực của các quốc gia ASEAN yếu hơn (đặc biệt là Việt Nam và ở một mức độ nào đó là Philippines) nhằm quốc tế hoá và đa phương hoá tranh chấp này. Các quan chức ngoại giao Trung Quốc liên tục khẳng định rằng tranh chấp Biển Đông chỉ nên được giải quyết song phương giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN yếu hơn – một thủ đoạn rõ ràng có lợi cho một quốc gia yếu sách mạnh hơn. Gần đây, Trung Quốc đã thành công trong việc tạo ra rạn nứt trong quan hệ giữa Mỹ và các quốc gia ASEAN nhỏ hơn.

Vài ngày trước thêm hội nghị thường niên ARF 2011 ở Jakarta, Trung Quốc và ASEAN đã ký được thoả thuận về bản hướng dẫn với ngôn từ rất mơ hồ nhằm mục đích thực hiện Tuyên bố về Ứng xử của các bên trên Biển Đông 2002. Các quan chức ASEAN cho biết các hướng dẫn này sử dụng cho các dự án chung mà hai bên sẽ theo đuổi ở Biển Đông. Các hướng dẫn này bao gồm các vấn đề đối phó với sự suy thoái về môi trường và môi trường biển, cứu trợ và cứu nạn trên biển, tội phạm xuyên quốc gia, hàng hải và đa dạng sinh học. Tuy nhiên, thoả thuận này chỉ là một phần của DOC năm 2002 bởi lẽ nó không thể đứng một mình. Hơn nữa, thoả thuận này không có bất kỳ điều khoản nào liên quan đến việc quản lý hay giải quyết tranh chấp như các quy định về sự tham gia sẽ điều chỉnh cách thức các tàu chiến của các quốc gia yếu sách nên hoạt động trên các vùng biển tranh chấp ở Trường Sa, và xa hơn là một thoả thuận khung mang tính ngoại giao để có thể trực tiếp giải quyết tranh chấp lãnh thổ này. Rõ ràng rằng động cơ của Trung Quốc trong việc tiến đến những hướng dẫn này với ASEAN là do cái lợi trước mắt của việc xoa dịu các quốc gia thành viên của Hiệp hội từ đó các nước này sẽ loại bỏ vấn đề Biển Đông ra khỏi chương trình nghị sự của ARF trước khi Ngoại trưởng Clinton đến Bali, Indonesia. Điều này đã dẫn đến nước cờ ngoại giao đó là tạo ra sự rạn nứt giữa các quốc gia ASEAN và Mỹ, điều sẽ giúp ngăn chặn hai bên đạt được một tiếng nói chung chống lại kế hoạch đòi lại lãnh thổ của Trung Quốc ở Biển Đông. Một nhà báo người Australia đã thấy được âm mưu này khi ông lưu ý:

Bắc Kinh hầu như chắc chắn đồng ý với bản hướng dẫn vì cái lợi trước mắt, bởi vì Trung Quốc muốn làm yên lòng ASEAN sau khi tàu của Trung Quốc liên tục có các hoạt động nguy hiểm và công khai rộng rãi trong vùng biển của Việt Nam và Philippine trong năm nay. Việc không đồng ý sẽ đặt Trung Quốc vào tình thế bất lợi về ngoại giao. Cũng có thể đoán được rằng Trung Quốc không muốn các thành viên ASEAN khuyến khích người Mỹ can thiệp thêm lần nữa.

Mặc dù Ngoại trưởng Trung Quốc Dương Khiết Trì tuyên bố rằng Trung Quốc sẵn sàng ký Bộ luật Ứng xử vào một thời điểm thích hợp, các quan chức Đông Nam Á nghi ngờ về điều đó. Đông Nam Á đơn giản không tin là Bắc Kinh đã có sự thay đổi về thực chất.

Tuy nhiên, chiến thuật *chính trị thực tiễn* cứng rắn nhất và đáng báo động nhất của Trung Quốc đó là việc xây dựng hải quân ở Biển Đông. Bên cạnh việc Trung Quốc đạt được tàu ngầm và tàu khu trục mặt nước mới cũng như phát triển không lực trên biển, Hải quân Trung Quốc đã xây dựng một căn cứ ngầm rộng lớn ở đảo Hải Nam được xem là cảng nội địa giúp Hạm đội Nam Hải ở vị trí gần hơn với các vùng biển tranh chấp ở Biển Đông. Rõ ràng PLAN tin rằng việc phát triển sức mạnh hải quân sẽ thúc đẩy việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ với các quốc gia yếu sách nhỏ hơn theo cách của Trung Quốc, và buộc Hải quân Mỹ ra khỏi Biển Đông và các khu vực biển tranh chấp khác xung quanh Trung Quốc. Việc xây dựng hải quân này cùng với các chiến thuật chính trị thực tiễn khác của Trung Quốc đã gây thêm căng thẳng cho khu vực. Chính sách dựa trên sức mạnh ngày càng quyết đoán của Trung Quốc trong nỗ lực áp đặt yêu sách đối với Biển Đông đã thu hút sự chú ý và quan tâm mới của Mỹ đối với tranh chấp lãnh thổ này.

### **Tiến đến một cân bằng quyền lực ở Châu Á?**

Trung Quốc hiện tự tin để trở thành người thay đổi luật chơi ở Đông Á. Các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc nhận thức được rằng đất nước họ đã trở thành cường quốc về thương mại và đầu tư trong một nền kinh tế toàn cầu vẫn đang quay cuồng do hệ quả của khủng hoảng tài chính năm 2008 ở Mỹ. Các quan chức này cũng nhận thức rõ rằng Trung Quốc là một người mua lớn đối với trái phiếu của Bộ Tài chính Mỹ và là người mua lớn đối với hàng hoá toàn cầu. Các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc cũng lưu ý rằng bất chấp sự suy thoái của

nền kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Trung Quốc vẫn đang phát triển nhanh, không chịu tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và vượt qua nền kinh tế Nhật Bản với tư cách là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Khi nền kinh tế phát triển, Quân đội giải phóng Nhân dân Trung Hoa cũng đang hiện đại hoá hải quân và không quân. Hiện tại, khả năng Trung Quốc tiến hành các hoạt động tác chiến trên diện rộng, tinh vi, cường độ/công nghệ cao dọc phạm vi các vùng biển của Trung Quốc đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây.

Do đó, các nhà hoạch định chính sách cao cấp của Trung Quốc đã từ bỏ các chính sách ôn hoà và xoa dịu như trước đây và thay vào đó trở nên quyết đoán và mang tính dân tộc chủ nghĩa hơn khi tuyên bố vị thế đang nổi lên của Trung Quốc, sự suy giảm vai trò của Mỹ, và yêu sách không thể chối cãi của họ đối với vùng biển Đông và biển Hoa Đông. Bất chấp việc châm ngòi cho căng thẳng khu vực do yêu sách công khai, bành trướng và quyết đoán đối với hơn 80% Biển Đông, các quan chức Trung Quốc vẫn tự cho mình là nạn nhân đang phản ứng và tự vệ khi phải đối mặt với sự lấn chiếm ngày càng tăng các vùng biển của Trung Quốc từ hai quốc gia nhỏ hơn là Việt Nam và Philippines—và cái mà Trung Quốc cho là sự can thiệp của Mỹ đối với các nỗ lực của Trung Quốc trong việc bảo vệ lợi ích cốt lõi của mình. Sức mạnh hải quân ngày càng tăng của Trung Quốc đã hỗ trợ cho yêu sách chính thức rằng Biển Đông là lãnh hải của Trung Quốc do các tàu khảo sát của Việt Nam và Philippine đã bị các tàu tuần tra của Trung Quốc đe dọa và tàu cá của hai nước này bị các lực lượng của Trung Quốc bắt giữ hay bị máy bay tuần tra của Trung Quốc bắn vào. Các sự cố trên biển này đi theo một mô hình thực tiễn của Trung Quốc đó là việc sử dụng sức mạnh hải quân ưu việt hơn và ngoại giao cường ép nhằm gây áp lực và buộc các quốc gia yêu sách khác tránh xa các vùng biển tranh chấp của với Trung Quốc. Thực ra, sức mạnh, tuyên bố cũng như các hành động của Trung Quốc cho thấy Trung Quốc đã chiếm vị trí đứng đầu trong trật tự phức tạp ở khu vực và đạt tất cả các yêu cầu (sức mạnh kinh tế và quân sự, sức mạnh và ý chí ngoại giao để áp đảo các quốc gia bé hơn) của một cường quốc truyền thống tự tin và quyết tâm thay đổi trò chơi quyền lực ở Đông Á.

Đối mặt với sức mạnh hải quân đang ngày càng gia tăng của Trung Quốc, các quốc gia ven biển, ở cả Đông Bắc và Đông Nam Á đều nhận thức được rằng Trung Quốc có thể lấy một số đảo đang tranh chấp ở biển Đông và biển Hoa Đông do nguồn dự trữ năng lượng tiềm năng của các đảo này và vai trò quan trọng của

chúng với tư cách là các tuyến đường giao thông biển (SLOCs). Tháng 6/2011, Việt Nam, Philippines, và Nhật Bản đã thể hiện quan ngại hay đã đưa ra các phản đối chính thức đối với các hoạt động trên biển của Trung Quốc ở các vùng biển tranh chấp ở Biển Đông. Rất nhiều nhà phân tích và quan sát đã đồng tình rằng Trung Quốc đã tạo ra các căng thẳng nghiêm trọng ở khu vực và đã đặt Trung Quốc vào thế xung đột trực tiếp với các quốc gia yêu sách khác. Như một nhà phân tích lưu ý:

Áp đặt chủ quyền của Trung Quốc đối với các vùng tranh chấp – khắp nơi từ Tây Tạng đến Đài Loan cho đến Biển Đông – từ lâu đã trở thành vấn đề nghị sự hàng đầu của các nhà dân tộc chủ nghĩa Trung Quốc, một nỗi ám ảnh làm phức tạp tất cả các mối quan ngại khác. Nhưng điều này làm phức tạp thêm nỗ lực của Trung Quốc nhằm chứng minh sự trỗi dậy của mình như một điều may mắn cho cả khu vực và tạo ra sự chia rẽ giữa Trung Quốc và các nước láng giềng.

Bất chấp sự quan ngại đang ngày càng gia tăng đối với sự quyết đoán của Trung Quốc ở Biển Đông, các quốc gia này cũng không thể hy vọng cân bằng sức mạnh quân sự với Trung Quốc. Họ có thể thỉnh thoảng triển khai tàu hay máy bay đến các vùng biển tranh chấp một cách riêng lẻ. Tuy nhiên, các quốc gia bé nhỏ này ở Đông Nam Á không thể đơn giản vượt qua sức mạnh quân sự đang ngày càng gia tăng của Trung Quốc ngay cả nếu các nước này kết hợp nhân lực, thiết bị và cả chi tiêu quốc phòng. Điều này còn phức tạp hơn khi nền quân sự của các quốc gia bé nhỏ này cho thấy ít quan tâm đến việc tập trung các nguồn lực và tạo nên một sức mạnh phòng vệ tập thể có thể đối phó với Trung Quốc. Điều này xuất phát từ các mối quan hệ kinh tế và chính trị mà các nước này có với Trung Quốc và vì họ không muốn gây ảnh hưởng đến lợi ích thu được bằng việc đối mặt trực tiếp với Trung Quốc thông qua việc xây dựng quân đội hay hình thành một liên minh an ninh khu vực trực tiếp chống lại cường quốc đang lên của khu vực. Điều tốt nhất mà các quốc gia này có thể hy vọng đó là Mỹ đóng vai trò là một quốc gia cân bằng ngoài khu vực ở Đông Á. Do đó, trong bối cảnh chủ nghĩa dân tộc sục sôi ở Trung Quốc và các hành vi đơn phương ở Biển Đông, một số quốc gia ở Đông Nam Á, cùng với Hàn Quốc và Nhật Bản, đang ngả dần về phía Mỹ do các nhu cầu an ninh của họ.

Thay vì kéo Trung Quốc vào chạy đua vũ trang, các quốc gia bé nhỏ ở Đông Nam Á thiên về việc cân bằng quyền lực ở khu vực nơi mà các nước này đảm bảo rằng Mỹ tiếp tục là một cường quốc Thái Bình Dương và đóng vai trò trọng yếu trên con đường cân bằng khu vực tiến vào thế kỷ 21. Trong viễn cảnh đó, các quốc gia Đông Nam Á sẽ xem sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Đông Á là nhân tố quyết định, có thể là quan trọng nhất không chỉ đảm bảo các tuyến đường giao thông và thương mại mà còn nhằm cân bằng lại sự bành trướng của hải quân và sự quyết đoán của Trung Quốc. Về phần mình, Mỹ cũng có lợi ích trong việc ủng hộ các quốc gia này trong trò chơi cân bằng trong bối cảnh các nỗ lực của Trung Quốc nhằm thay đổi các quy chuẩn quốc tế liên quan đến tự do hàng hải vì các mục đích quân sự và nhằm quay trở lại sự cân bằng của các quốc gia ven biển, và các quyền quốc tế của các quốc gia ven biển như đã được thương lượng trong quá trình hình thành UNCLOS. Đề xuất một viễn cảnh cân bằng quyền lực ở Đông Á, Học viện Lowy có trụ sở ở Australia cho rằng:

Cân bằng quyền lực có thể mang lại lợi ích cho Washington thông qua việc cho phép khéo léo sử dụng sức mạnh quốc gia của Mỹ và tập trung vào các nguồn lực đang ngày càng hạn chế nơi mà chúng có thể được sử dụng hiệu quả nhất .... Trong một chiến trường mà biển đang chiếm ưu thế, Mỹ có thể tiếp tục sử dụng sức mạnh biển của mình, dựa vào khả năng trinh sát và tấn công tầm xa nhằm duy trì quân đội trên diện rộng và mở rộng hơn nữa sức mạnh nếu cân bằng khu vực rơi vào trạng thái mất ổn định.

Trong phân tích cuối cùng, điều nguy hiểm không phải là sự kiểm soát của Trung Quốc đối với các vùng biển rộng lớn kết nối Đông Á với Trung Đông và Châu Âu, và được coi là các tuyến đường biển tập nập nhất trên thế giới. Điều thực sự nguy hiểm đó là tương lai của Đông Á. Việc Trung Quốc khẳng định yêu sách biển của mình sử dụng các chiến thuật *chính trị thực tiễn* sẽ biến khu vực Đông Á thành một vũ đài địa chính trị nơi sự cân bằng quyền lực sẽ là tên gọi của trò chơi. Do đó, điều này sẽ minh chứng cho dự đoán của Giáo sư Aaron L. Freiberg năm 1993-94 “rằng quá khứ của Châu Âu có thể là tương lai của Châu Á.” Mô tả viễn cảnh có thể xảy ra này đối với Đông Á, Viện Lowly Institute dự đoán:

Hệ thống QHQT thừa nhận cuộc đua giữa các quốc gia và do đó nguy cơ luôn hiện hữu về xâm lược và xung đột ... mà ở đó các bên tham gia đều đồng ý,

ngâm thực hiện giảm thiểu cạnh tranh ảnh hưởng vì lợi ích của việc duy trì sự ổn định trên toàn hệ thống.

Điểm mấu chốt của hệ thống đó là sự vận động bên trong của nó. Nếu sức mạnh của một quốc gia tăng một cách mất cân đối, hệ thống sẽ điều chỉnh thông qua việc tổ chức lại mối quan hệ giữa các quốc gia. Một số quốc gia – dễ bị tác động nhất bởi lực hút của quốc gia đang tăng trưởng sẽ bị kéo gần về quốc gia đó. Các quốc gia khác sẽ phản ứng bằng việc xích lại gần nhau và tiến đến một hay nhiều cực khác thay thế trong hệ thống. Một số quốc gia sẽ kết hợp cả hai, ví dụ như ở Đông Nam Á.

Lựa chọn các quốc gia đưa ra nhằm phản ứng lại một sự cân bằng quyền lực không nhất thiết chỉ dựa vào các cân nhắc về quyền lực; các vấn đề như các quốc gia này nhận thức về mức độ ôn hòa của một quốc gia hùng mạnh như thế nào cũng ảnh hưởng đến quyết định của các quốc gia đó trong việc cân bằng hay ngã theo quốc gia đó.

## **Kết luận**

Kể từ năm 2009, sự bình ổn tương đối ở Biển Đông nói riêng và ở Đông Á nói chung đã bị lay động bởi chính sách chính trị thực tiễn của Trung Quốc nhằm áp đặt yêu sách biển bành trướng của mình ở Biển Đông. Các căng thẳng trở lại đã bắt đầu khi Trung Quốc bắt đầu tuyên bố yêu sách biển bành trướng của mình ở Biển Đông, buộc các quốc gia yêu sách khác phải đàm phán song phương với Bắc Kinh; ngăn không cho các quốc gia yêu sách nhỏ hơn tận dụng diễn đàn đa phương để đóng một vai trò trọng yếu trong tranh chấp lãnh thổ này; cảnh báo các cường quốc khác không được đóng vai trò hỗ trợ; và xây dựng một lực lượng hải quân lớn mạnh buộc các quốc gia khác chấp nhận các điều kiện của Trung Quốc về cách thức mà tranh chấp này sẽ được giải quyết. Những hành động này của Trung Quốc ở Biển Đông đã làm cho căng thẳng quay trở lại khu vực.

Điều nguy hiểm ở tranh chấp này không chỉ đơn giản là sự kiểm soát một khu vực biển chiến lược và rộng lớn. Quan trọng hơn đó là tương lai của Đông Á. Liệu khu vực có tránh được các cuộc cạnh tranh, xung đột và chiến tranh mà Châu Âu đã trải qua trước năm 1945? Hay liệu quá khứ của Châu Âu có thể trở thành tương lai của Đông Á? Chính sách chính trị thực tiễn của Trung Quốc trong giải quyết tranh chấp Biển Đông đang đẩy khu vực đến viễn cảnh thứ hai nơi mà

“trung lai bất định của châu Á sẽ trở thành quá khứ bạo lực và hiếu chiến của Châu Âu.” Tuy nhiên, viễn cảnh tệ hại này có thể tránh được nếu Trung Quốc thay đổi chính sách chính trị thực tiễn của mình trong việc giải quyết tranh chấp. Thay đổi chính sách này sẽ đòi hỏi Trung Quốc áp dụng chính sách thể chế - tự do trong việc giải quyết tranh chấp. Điều này có nghĩa là Trung Quốc sẽ phải đưa yêu sách lãnh thổ mở rộng của mình ra trước trọng tài hay luật pháp quốc tế, sẽ phải áp dụng một cách nhìn tích cực, chứ không phải là hoài nghi về chủ nghĩa đa phương, và quan trọng hơn là thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin với các quốc gia yêu sách nhỏ hơn. Tuy nhiên, việc áp dụng chính sách này có nghĩa là cần rất nhiều ràng buộc đối với một cường quốc đang lên như Trung Quốc và cần phải hiểu quan điểm và lợi ích của các quốc gia nhỏ hơn trong khu vực. Tuy nhiên, trong thời gian trước mắt, điều này sẽ giảm nguy cơ chiến tranh, thậm chí khi đang tồn tại một cuộc xung đột, và về mặt lâu dài, điều này sẽ tạo điều kiện cho Đông Á tìm ra con đường lịch sử của riêng mình khác với quá khứ bạo lực của Châu Âu.

Bản gốc tiếng Anh: *“The Risk of Applying Realpolitik in Resolving the South China Sea Dispute: Possible Implications on Regional Security”*

Bài tham luận tại Hội thảo Khoa học Quốc tế lần thứ ba: **“Biển Đông: Hợp tác vì An ninh và Phát triển trong Khu vực”** do Học viện Ngoại giao và Hội Luật gia đồng tổ chức tại Hà Nội từ 4-5/11/2011.